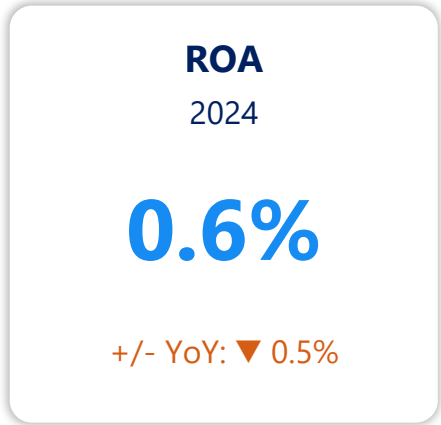
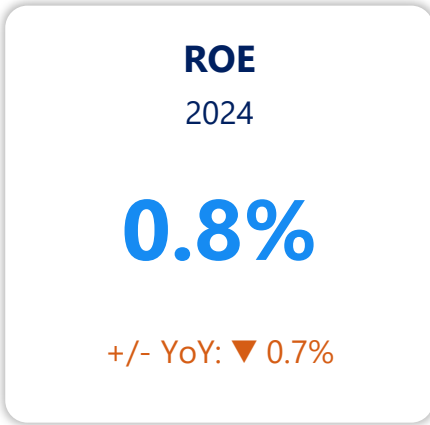
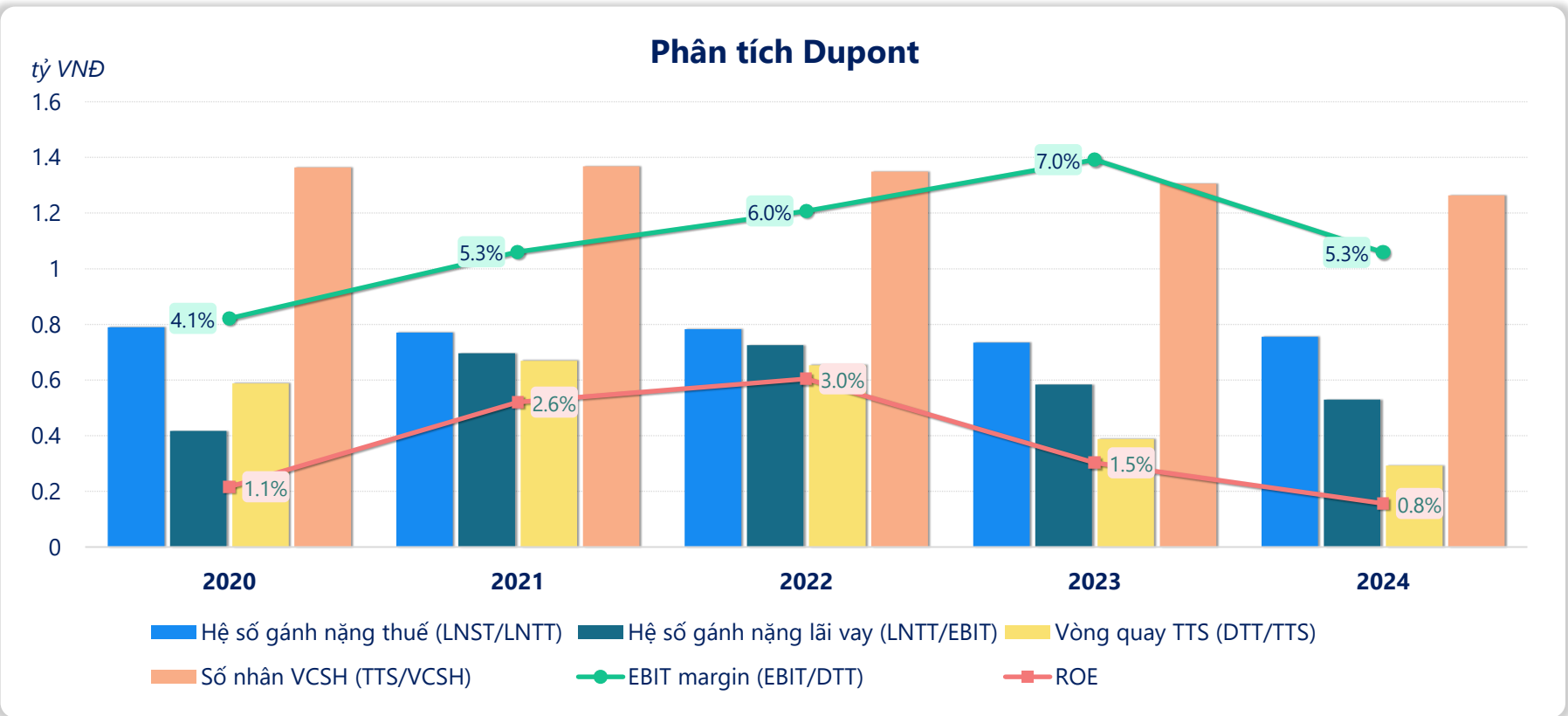
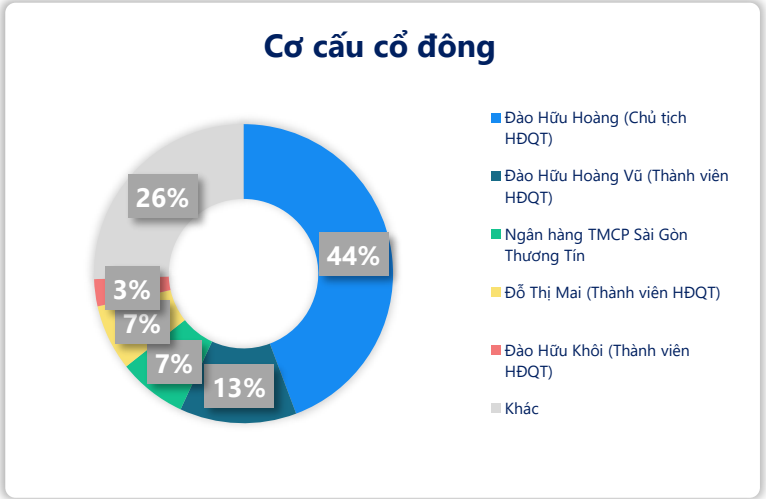


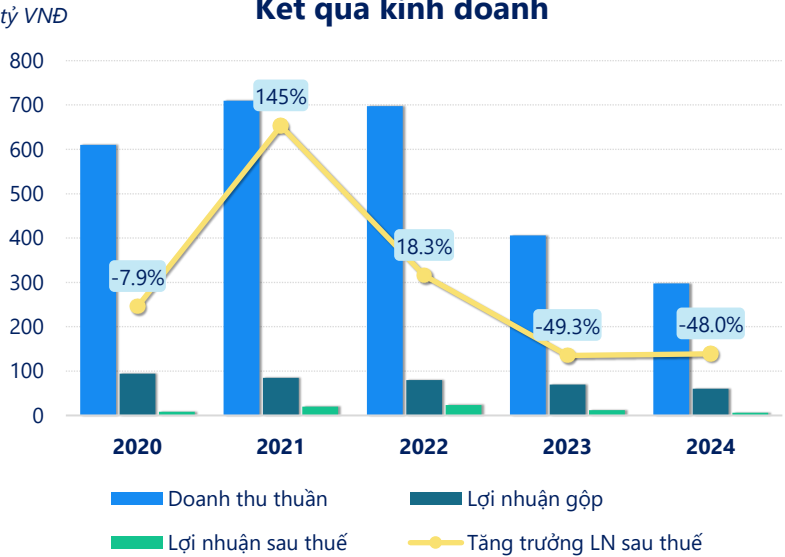
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,131 - 12,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		154
Số lượng CPLH (CP)		13,770,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,705
Sở hữu nước ngoài		2.2%
Beta		0.68
EPS		458
P/E		24.5

	YTD	1T	3T	6T
SPM		3.7%	9.5%	8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

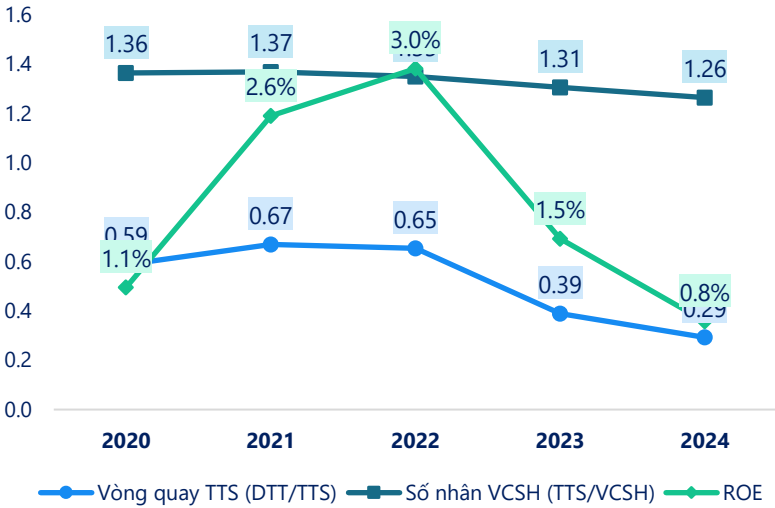


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.29%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.53**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

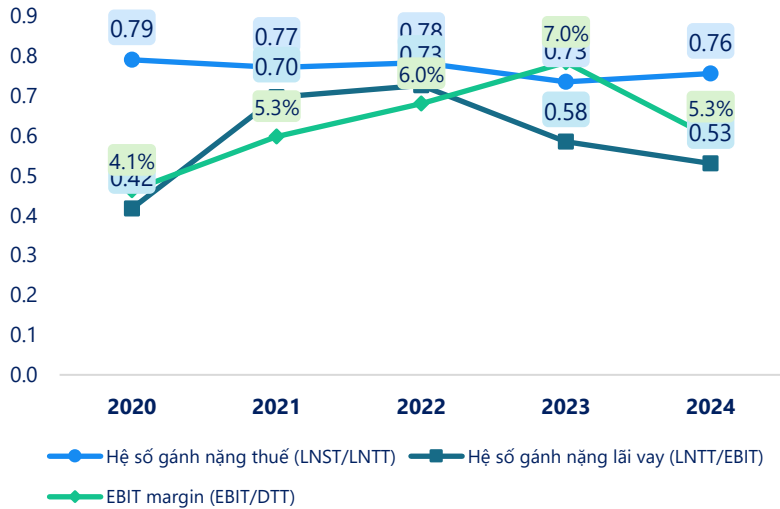
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SPM** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.7%** chỉ còn **297.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 48.0%** chỉ còn **6.31** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

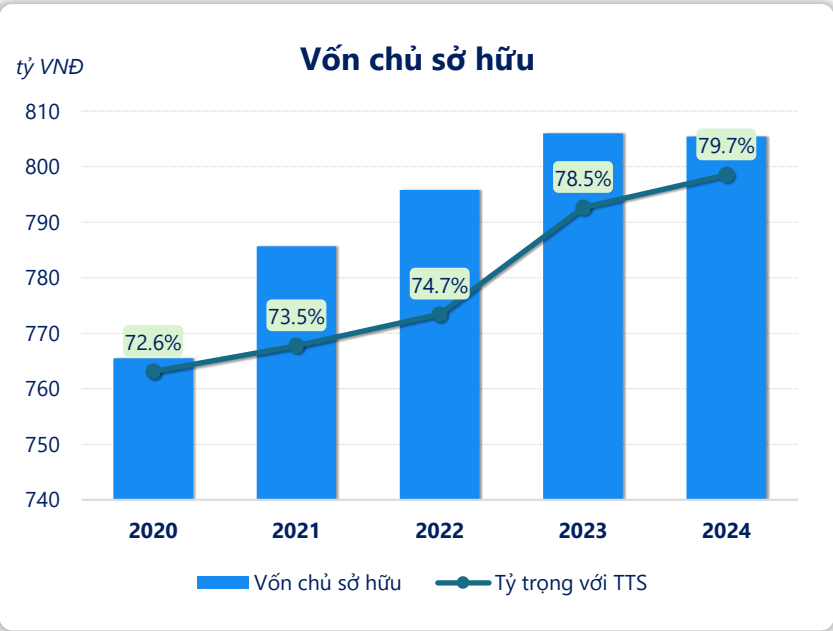
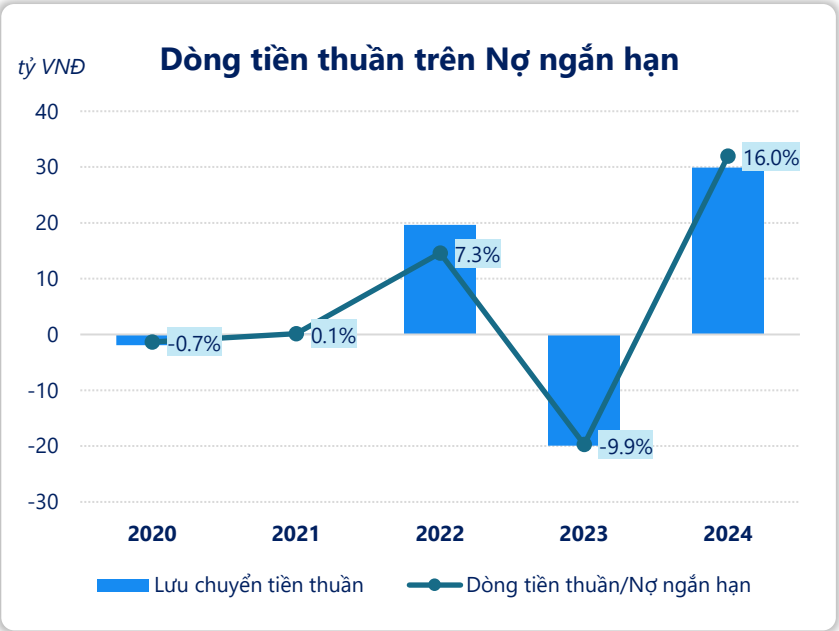
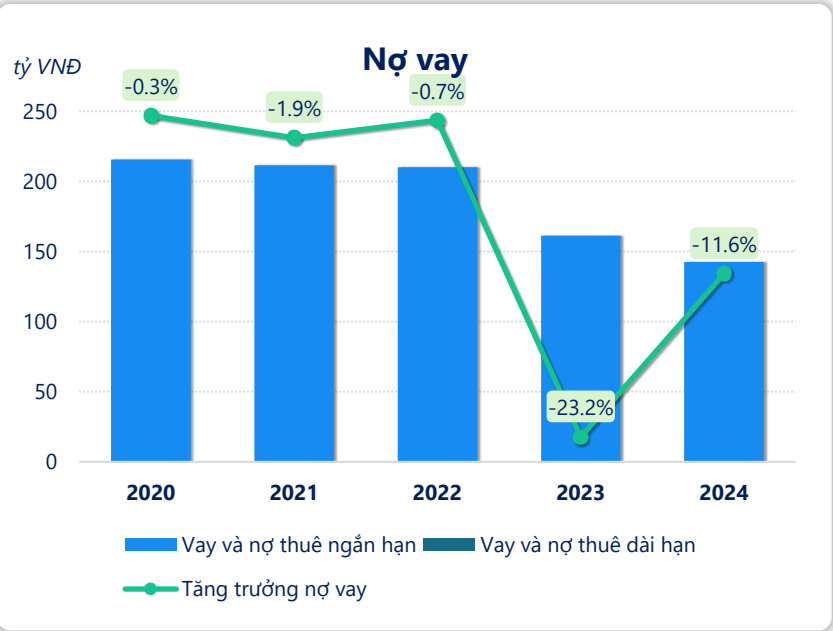
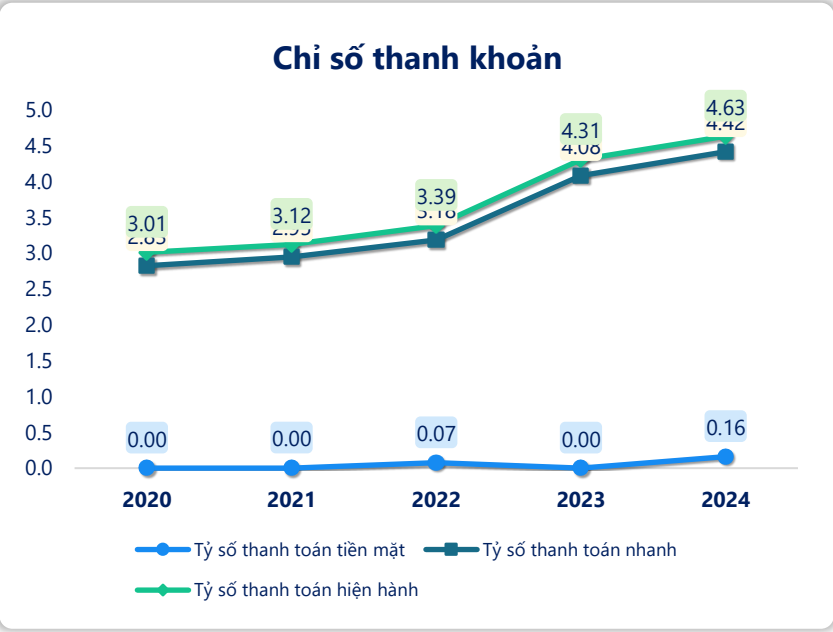
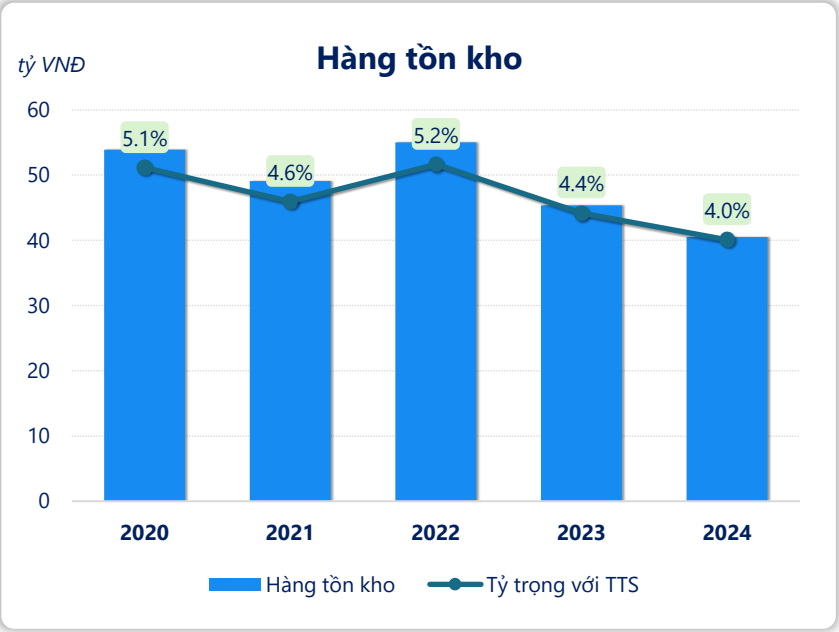
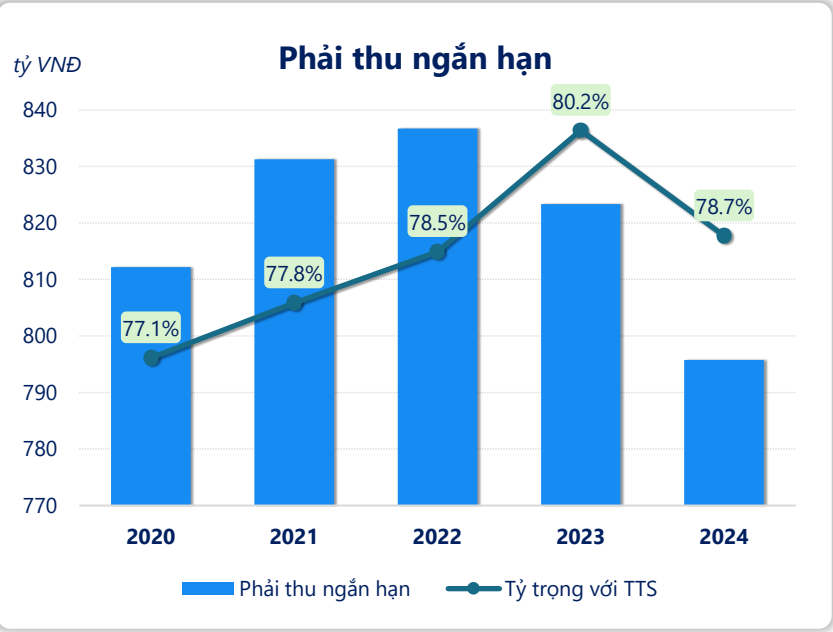
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,011	1,026	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	867	872	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	0.18	16815%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	796	823	-3.3%
Hàng tồn kho	40.5	45.4	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.77	-38.7%
Tài sản dài hạn	144	155	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	82.7	42.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.8	67.9	-69.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.75	2.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.59	1.46	77.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	205	220	-6.9%
Nợ ngắn hạn	187	202	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	161	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	19.9	30.2%
Nợ dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	805	806	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	805	806	-0.1%
Vốn điều lệ	140	140	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	610	710	697	406	298
Giá vốn hàng bán	516	625	617	336	237
Lợi nhuận gộp	94.0	84.9	80.0	69.7	60.7
Doanh thu HĐTC	0.49	0.33	0.83	0.35	0.21
Chi phí TC	14.9	12.5	11.9	12.1	7.84
Chi phí lãi vay	14.6	11.5	11.6	11.8	7.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.5	33.0	22.9	22.9	23.2
Chi phí QLDN	25.5	13.3	15.3	16.3	21.9
LN thuần từ HĐKD	10.6	26.4	30.8	18.8	7.95
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.21	-0.26	-2.27	0.40
LN trước thuế	10.4	26.2	30.5	16.5	8.35
Lợi nhuận sau thuế	8.25	20.2	23.9	12.1	6.31
LNST của CĐ cty mẹ	8.25	20.2	23.9	12.1	6.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.75	5.71	35.8	43.8	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.52	-1.47	-0.99	-15.0	-4.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.67	-4.07	-15.1	-48.8	-25.6
Tiền đầu kỳ	2.14	0.24	0.45	20.1	0.18
Lưu chuyển tiền thuần	-1.90	0.17	19.7	-19.9	29.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.24	0.45	20.1	0.18	30.1